

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2020/DS-ST.

Ngày: 28/8/2020.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hà.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1- Ông Lê Cát Tường.

2- Nguyễn Thị Thanh Thủy.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Ninh Thị Khánh Tân - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐXXST-DS ngày 05/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2020/DSST-QĐ ngày 20/8/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** ông Hoàng Trường T, sinh 1954.

Địa chỉ: SN 73, phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

*** Bị đơn:** Công ty TNHH T.

Địa chỉ: phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Văn H, sinh 1969 - Giám đốc.

Người làm chứng:

1/ Bà Trịnh Thị Y, sinh 1966.

Trú tại: SN 54/04/675 đường H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2/ Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh 1975.

Trú tại: SN 40B phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt các bên đương sự, người làm chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hoàng Trường T trình bày:

Trên cơ sở mối quan hệ quen biết, ông Trịnh Văn H - Giám đốc Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là công ty T) vay của ông tổng số tiền 6.028.000.000đ (sáu tỷ không trăm hai tám triệu đồng) với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty T, các lần vay cụ thể như sau:

- Ngày 06/8/2009, hai bên lập hợp đồng vay số tiền 3.128.000.000đ, thời hạn vay 30 ngày (từ ngày 06/8/2009 đến 06/9/2009), lãi suất vay 3%/01 tháng, tài sản bảo đảm: tài sản hiện có của Công ty.

- Ngày 07/8/2009, hai bên tiếp tục lập hợp đồng vay số tiền 2.900.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 07/8/2009 đến 16/8/2009, lãi suất theo thỏa thuận; tài sản bảo đảm là tài sản hiện có của Công ty; lý do vay do khoản nợ tại Ngân hàng đầu khí của Công ty T đến ngày đáo nợ. Ông H cam kết trong thời hạn vay 07 ngày sẽ trả toàn bộ số nợ cũ và mới cho ông là 6.028.000.000đ.

Sau khi vay tiền, công ty Tùng T đã trả cho ông nhiều lần đối với hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009, cụ thể các lần trả ông không nhớ rõ số tiền nhưng có biên nhận và ký tên đầy đủ. Đến ngày 12/11/2009, ông và ông H chốt nợ, tuy nhiên ông không trực tiếp tính toán mà do bà Trịnh Thị Y - kế toán công ty Tùng T tính toán, chốt số tiền đã trả cho ông là 1.970.000.000đ, còn nợ lại 930.000.000đ. Cùng ngày, ông và ông H lập lại hợp đồng vay số tiền 930.000.000đ. Như vậy, tính đến thời điểm đó công ty Tùng T còn nợ ông tổng số tiền của 2 hợp đồng vay tiền là $3.128.000.000đ + 930.000.000đ = 4.058.000.000đ$. Trong các hợp đồng vay tiền có ghi tài sản bảo đảm là tài sản hiện có của công ty, nhưng thực tế không có tài sản nào bảo đảm.

Mặc dù đã đến hạn trả nợ, ông đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông H luôn trốn tránh, khai nại ra nhiều lý do không đúng sự thật, chỉ đạo bà Trịnh Thị Y - kế toán sửa chữa số nợ nhằm cố tình chiếm đoạt tài sản của ông.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông đã nhiều lần làm đơn tố giác ông Hà đến Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Thanh Hóa. Tại cơ quan điều tra, qua đối chất giữa hai bên, ông H thừa nhận có đại diện công ty Tùng T vay của ông tổng số tiền 6.028.000.000đ theo 02 hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 và ngày 07/8/2009. Công ty T đã trả cho ông nhiều lần với tổng số tiền 2.473.650.000đ, còn nợ ông số tiền 3.554.350.000đ. Ngày 25/6/2018 tại cơ quan điều tra, ông H đã viết giấy

cam kết còn nợ ông số tiền 3.554.350.000đ và xin được trả dần cho ông trong thời gian sớm nhất nhưng đến nay vẫn không thực hiện. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án buộc Công ty T - đại diện theo pháp luật là ông Trịnh Văn H phải thanh toán cho ông số tiền còn nợ theo các “Hợp đồng vay tiền” đã ký là 3.554.350.000đ như ông H cam kết, ông không yêu cầu tính lãi.

* Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Trịnh Văn H trình bày: Công ty TNHH T thành lập từ năm 2000, chức năng hoạt động của công ty là kinh doanh vận tải, khai thác khoáng sản, được sở kế hoạch đầu tư cấp giấy phép đăng ký kinh doanh và do ông làm Giám đốc - đại diện theo pháp luật.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, công ty có nhu cầu vay vốn để phục vụ cho việc kinh doanh, thông qua một người bạn giới thiệu, ông đã đại diện công ty T đặt vấn đề vay tiền của ông Hoàng Trường T và được ông T đồng ý, với điều kiện hai bên thỏa thuận lãi suất 5.000đ/1 triệu/01 ngày, 10 ngày thanh toán lãi 1 lần và nếu 10 ngày không trả được lãi thì số tiền lãi được cộng vào tiền gốc và được lập thành hợp đồng vay mới (thỏa thuận bằng miệng với nhau). Sau khi thỏa thuận, vào khoảng tháng 6/2006 Công ty T có vay tiền của ông T nhiều lần, cụ thể: lần thứ nhất vay khoảng 150.000.000đ; lần thứ hai vay khoảng 150.000.000đ; lần thứ ba: vay khoảng 100.000.000đ. Tất cả các lần vay này hai bên đều viết giấy vay với nhau, nhưng do ông T giữ nên ông không có để xuất trình cho tòa án. Trong quá trình vay tiền của ông T, Công ty không trả được lãi và gốc đều dồn nên đến ngày 06/8/2009 ông đã đại diện Công ty T cùng ông T chốt các khoản nợ gốc và lãi còn nợ với ông T. Sau khi chốt nợ, hai bên thống nhất lập hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 với nội dung: Công ty T vay của ông Hoàng Trường T số tiền 3.128.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 06/9/2009 phải trả, lãi suất 3%/01 tháng, trong hợp đồng có ghi thế chấp tài sản của Công ty nhưng thực tế Công ty không thế chấp tài sản gì. Số tiền 3.128.000.000đ không phải ông nhận tiền mặt của ông T mà là tiền cộng dồn gốc và lãi của số tiền vay tháng 6/2006 nói trên, nhưng ông không nhớ số tiền lãi là bao nhiêu, chỉ nhớ tiền gốc vay là 400.000.000đ. Sau khi ký hợp đồng ngày 06/8/2009 thì công ty T đã trả cho ông T nhiều lần, đến ngày 12/11/2009 Công ty T và ông T đã viết giấy chốt nợ với nhau của hợp đồng vay ngày 06/8/2009, hai bên thống nhất công ty T còn nợ ông T 930.000.000đ của hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009 Công ty T vay của ông T 2.900.000.000đ, công ty đã trả cho ông T tổng số tiền 2.373.650.000đ, cụ thể vào các ngày 15/8/2009 trả 30.000.000đ, ngày 21/8/2009 trả 345.000.000đ, ngày 09/9/2009 trả 970.000.000đ, ngày 16/9/2009 trả 700.000đ, ngày 24/9/2009 trả 100.000.000đ, ngày 01/10/2009 trả 100.000.000đ, ngày 25/11/2009 trả 20.000.000đ, ngày 09/10/2009 trả 50.000.000đ, ngày 29/10/2009 trả 60.000.000đ, ngày 07/11/2009 trả 10.000.000đ, ngày 20/11/2009 trả 45.000.000đ, ngày 24/10/2009 trả

10.000.000đ, ngày 03/11/2009 trả 20.000.00đ. Hiện Công ty Tùng T còn nợ ông T khoản vay ngày 07/8/2009 là 527.350.000đ.

Vì vậy, đến nay Công ty Tùng T còn nợ ông T tổng số tiền của 2 hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 và ngày 07/8/2009 là 1.457.350.000đ và xin được trả dần.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người làm chứng bà Trịnh Thị Y trình bày: trong thời gian làm kế toán tại công ty T bà có biết công ty T có mối quan hệ tài chính với ông Hoàng Trường T. Cụ thể: ngày 06/8/2009 công ty T lập hợp đồng vay tiền với ông Hoàng Trường T vay số tiền là 3.128.000.000đ. Cũng tại thời điểm này, công ty T có món vay nợ Ngân hàng dầu khí đến hạn nhưng không có tiền trả nên ông H có đề nghị với ông T cho vay để trả nợ ngân hàng, ông T đã cho công ty T vay thêm số tiền 2.900.000.000đ bằng hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009. Sau đó, công ty T đã thanh toán cho ông T 1.970.000.000đ của hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009, còn lại 930.000.000đ được ghi vào mặt sau của hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009 (BL 11).

Sau khi ông H và ông T làm việc rất nhiều lần về công nợ nhưng công ty T không trả được nợ cho ông T, ông H đã chỉ đạo bà sửa lại bản chốt công nợ ngày 12/11/2009 để hợp lý hóa thành công nợ của hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009. Do khi đó công ty T đang mượn sổ đỏ của gia đình bà thế chấp vay ngân hàng nên ông H yêu cầu bà phải sửa số nợ trên thì ông H mới trả lại sổ đỏ cho gia đình bà. Vì vậy, bà chấp nhận sửa lại số nợ trên theo chỉ đạo của ông H. Về thực tế, bản chốt nợ ngày 12/11/2009 (BL 53) là số tiền còn nợ của hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009. Nội dung bản chốt nợ ngày 12/11/2009 chỉ có nội dung: dòng thứ nhất từ trên xuống ghi “ngày 12/11/2009”, bản chốt nợ được kẻ thành hai phần, chỉ ghi gốc - lãi nhưng không có số tiền, bên dưới ghi tổng gốc và lãi 930.000.000đ (chín trăm ba mươi triệu đồng chẵn), người cho vay ký, chữ ký và chữ viết Hoàng Trường T, còn lại các nội dung khác là sửa chữa. Ngoài ra, ông H có trả nợ thêm cho ông T như thế nào thì bà không nắm rõ. Năm 2018, tại Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Thanh Hóa các bên đã được đối chất làm rõ và xác định số tiền công ty T đã trả cho ông T là 2.473.650.000đ, số tiền còn nợ ông T là 3.554.350.000đ là chính xác.

* Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày: việc vay nợ giữa Công ty T với ông Hoàng Trường T là có thật. Đến nay công ty T còn nợ ông T số tiền là 3.554.350.000đ là thực tế. Số tiền 930.000.000đ còn nợ tại giấy chốt nợ ngày 12/11/2009 (BL 53) là số tiền còn nợ của hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009 chứ không phải số tiền còn nợ của hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 như ông H trình bày.

* Tại bản kết luận kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo tội phạm số 167/PC45 ngày 01/8/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Thanh Hóa thể hiện: quá trình xác minh, đối chất giữa hai bên, ông Trịnh Văn H thừa nhận Công ty T có

vay ông T tổng số tiền của 02 hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 và 07/8/2009 là 6.028.000.000đ. Đến nay, Công ty T đã trả cho ông Thọ 2.473.650.000đ, còn nợ ông T 3.554.350.000đ. Ngày 25/6/2018 ông H viết giấy cam kết xin được trả dần cho ông T. Cơ quan điều tra xác định đây là quan hệ dân sự nên hướng dẫn ông T làm đơn khởi kiện vụ án dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hoàng Trường T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Trịnh Văn H thừa nhận Công ty T có vay ông T tổng số tiền 6.028.000.000đ theo 02 hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 và ngày 07/8/2009, nhưng đến nay Công ty T chỉ còn nợ ông T tổng số tiền của 02 hợp đồng vay tiền là 1.456.350.000đ và xin được trả dần.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ông Hoàng Trường T khởi kiện yêu cầu Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng vay tiền ngày 06/7/2009 và ngày 07/8/2009 là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Công ty T có trụ sở tại phố T, phường T, thành phố T. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Khi khởi kiện, ông Hoàng Trường T xuất trình 02 “Hợp đồng vay tiền” ngày 06/8/2009 và ngày 07/8/2009 ký giữa ông với Công ty T và đề nghị Tòa án giải quyết, yêu cầu Công ty T phải trả cho ông số tiền còn nợ của 02 hợp đồng vay tiền là 3.554.350.000đ như cam kết của ông H, ông không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Văn H trình bày khi công ty T đặt vấn đề vay tiền của ông T thì ông T đồng ý cho vay với điều kiện hai bên thỏa thuận

tính lãi suất 5.000đ/1 triệu/01 ngày, cứ 10 ngày thanh toán lãi 01 lần, nếu 10 ngày không trả được lãi thì số tiền lãi được cộng vào tiền gốc và được lập hợp đồng vay mới khác, nhưng việc thỏa thuận lãi chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không ghi trong hợp đồng. Sau khi thỏa thuận với nhau, vào khoảng tháng 6/2006 Công ty T vay tiền của ông T nhiều lần, các lần vay đều viết giấy với nhau nhưng do ông T giữ nên ông không có đề xuất trình cho tòa án. Thực tế hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 là tiền cộng dồn gốc, lãi của số tiền vay trong tháng 6/2006 cho đến thời điểm ngày 06/8/2009 số tiền gốc và lãi lên đến 3.128.000.000đ. Xét thấy, ông Trịnh Văn H trình bày việc thỏa thuận lãi suất cho vay giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có văn bản gì, ông T không thừa nhận có sự thỏa thuận này. Quá trình giải quyết vụ án, công ty T không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận trình bày của ông H.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Trịnh Văn H - đại diện theo pháp luật của công ty T thừa nhận Công ty T vay tiền của ông T theo 02 hợp đồng nói trên là có thật, tổng số tiền vay là 6.028.000.000đ. Năm 2018, tại Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Thanh Hóa ông H thừa nhận và viết giấy cam kết xác định còn nợ ông T số tiền 3.554.350.000đ. Đến nay ông H xác định chỉ còn nợ ông T số tiền 1.456.350.000đ và xin được trả dần.

Xét thấy, quá trình vay vốn, đối với hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 ông H trình bày đã trả cho ông T nhiều lần với tổng số tiền 2.198.000.000đ, đến ngày 12/11/2009 hai bên chốt nợ với nhau, xác định số tiền còn nợ là 930.000.000đ. Tuy nhiên, theo lời khai của bà Trịnh Thị Y - kế toán công ty T thì việc chốt công nợ ngày 12/11/2009 là do ông H chỉ đạo bà chỉnh sửa lại nội dung đã chốt nợ ban đầu với ông T, nên thực tế số tiền 930.000.000đ còn nợ là của hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009. Năm 2018, tại Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Thanh Hóa ông H cũng đã thừa nhận khoản nợ còn lại 930.000.000đ là của hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009. Như vậy, ông T trình bày số tiền 3.128.000.000đ của hợp đồng vay tiền ngày 06/8/2009 công ty T chưa trả cho ông là có căn cứ.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 07/8/2009, ông H trình bày đã trả cho ông T nhiều lần, số nợ hiện nay chỉ còn 527.350.000đ. Tuy nhiên, căn cứ các giấy tờ ông H xuất trình về việc trả nợ thì không ghi rõ trả cho hợp đồng nào.

Sau khi các khoản nợ theo các “Hợp đồng vay tiền” đã quá hạn, ông T đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty T không trả nợ. Ông Thọ đã nhiều lần làm đơn đến Cơ quan điều tra tố cáo ông H. Sau thời gian làm việc với cơ quan điều tra, ngày 25/6/2018 ông H đã viết giấy cam kết xác định số tiền còn nợ ông T số tiền là 3.554.350.000đ và xin được trả dần. Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong hợp đồng, đã xác nhận nghĩa vụ của bên vay, xác nhận số tiền còn nợ phải trả cho ông T.

Tại phiên tòa, ông H xuất trình một số giấy biên nhận trả nợ, nhưng trùng với các giấy biên nhận trả nợ ông đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án; mặt khác đều là những giấy biên nhận trả nợ trước ngày ông H viết cam kết còn nợ ông T số tiền 3.554.350.000đ (ngày 25/6/2018).

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các giấy trả nợ ông H giao nộp (BL 42-52), thể hiện: tổng số tiền công ty T vay của ông T theo 02 “Hợp đồng vay tiền” ngày 06/8/2009 và ngày 07/8/2009 là 6.028.000.000đ, tính đến nay đã trả được 2.473.650.000đ, còn nợ ông T 3.554.350.000đ là thực tế, phù hợp với lời khai của ông Hoàng T, bà Trịnh Thị Y, bà Nguyễn Thị Mỹ L và phù hợp với trình bày và cam kết của ông H tại cơ quan điều tra. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc công ty T phải trả cho ông T số tiền còn nợ như ông T yêu cầu là có căn cứ.

[3] Về án phí: yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm đ, tiểu mục 1.3 mục 1, phần II danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Trường T.

Buộc Công ty TNHH T phải trả cho ông T tổng số tiền còn nợ theo các “Hợp đồng vay tiền” ngày 06/8/2009 và ngày 08/7/2009 là 3.554.350.000đ (ba tỷ, năm trăm năm tư triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Hoàng Trường T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Công ty TNHH T phải nộp 103.087.000đ (một trăm linh ba triệu, không trăm tám bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thu Hà